

Số: /BC-UBND

Vĩnh Châu, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

Về việc quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương thị xã Vĩnh Châu năm 2024

Thực hiện Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thị xã Vĩnh Châu về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương thị xã Vĩnh Châu năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thị xã Vĩnh Châu về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương thị xã Vĩnh Châu năm 2024.

Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương thị xã Vĩnh Châu năm 2025, cụ thể như sau:

I. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

1. Số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2024

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu năm 2024 là 82.158 triệu đồng, đạt 110,99% dự toán, trong đó có 4/6 khoản thu vượt dự toán.

Tổng số quyết toán thu ngân sách địa phương năm 2024 của thị xã Vĩnh Châu là 1.006.106 triệu đồng, đạt 150,39% dự toán, bao gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn được hưởng theo phân cấp là 70.864 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 799.423 triệu đồng.

- Thu kết dư ngân sách: 9.040 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 125.950 triệu đồng.

- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 829 triệu đồng.

Tổng số quyết toán thu ngân sách địa phương năm 2024 vượt so với dự toán là do kết quả thực hiện một số khoản thu ngân sách trên địa bàn vượt so với dự toán; tăng thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh, thu chuyển nguồn và thu kết dư ngân sách địa phương năm 2023.

2. Nhận xét, đánh giá thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Năm 2024, Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu đã tập trung chỉ đạo tăng cường công tác quản lý thu, thu hồi nợ thuế và rà soát, khai thác nguồn thu còn tiềm năng, phát sinh trên địa bàn. Các cấp, các ngành triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thu ngân sách theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Qua đó, kết quả thu ngân sách trên địa bàn vượt so với dự toán; thu ngân sách hưởng theo phân cấp (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) đạt 109,58% so với dự toán.

Các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp được triển khai nhằm giúp cho Doanh nghiệp thực hiện tốt trong công tác quản lý và thực hiện tốt các chế độ kế toán theo Luật kế toán như: tổ chức tập huấn kế toán doanh nghiệp, đối thoại với doanh nghiệp. . . Phối hợp tốt giữa cơ quan đăng ký kinh doanh và Chi cục Thuế để kịp thời theo dõi cấp mã số thuế cho hộ kinh doanh. Chủ động, phối hợp tốt giữa các cơ quan và các xã, phường trong tổ chức kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho doanh nghiệp và hộ kinh doanh về chính sách thuế, nghĩa vụ và quyền hạn của người nộp thuế nhằm giúp doanh nghiệp, hộ kinh doanh nắm và thực hiện tốt nghĩa vụ thuế.

II. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

1. Số liệu quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2024

Tổng chi ngân sách thị xã năm 2024 là 1.002.778 triệu đồng, đạt 134,24% dự toán. Quyết toán chi ngân sách địa phương vượt so với dự toán chủ yếu do tăng chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh, chi chuyển nguồn và chi từ nguồn kết dư ngân sách địa phương năm 2023, trong đó:

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 775.944 triệu đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu: 131.206 triệu đồng.
- Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau: 90.084 triệu đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 5.544 triệu đồng.

2. Nhận xét, đánh giá

a) Chi đầu tư phát triển: công tác lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các dự án đầu tư công được triển khai thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn. Việc giao, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư cho các dự án được đảm bảo kịp thời, tuân thủ theo quy định pháp luật. Kết quả giải ngân vốn đầu tư năm 2024 đạt 98,51% so với kế hoạch vốn.

b) Chi thường xuyên:

Trên cơ sở thực hiện Công văn số 4182/UBND-TH ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về dự toán ngân sách năm 2024 và điều hành ngân sách tiết kiệm, hiệu quả. Tình hình thực hiện dự toán chi thường

xuân năm 2024 trên từng lĩnh vực đã được giao cho các đơn vị gắn với mục tiêu, nhiệm vụ được đảm bảo. Tiếp tục nâng cao vai trò, trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường trong thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí theo thực hiện giao quyền tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính với cơ quan nhà nước, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Trong năm 2024, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên theo quy định. Tiếp tục nâng cao vai trò, trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường trong thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí. Qua đó, đã góp phần tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu và công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ tại các đơn vị; quy chế dân chủ tại các cơ quan ngày càng được phát huy, tính công khai, minh bạch về quản lý, sử dụng kinh phí, tài sản công ngày càng được quan tâm hơn.

Chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội được đảm bảo như: chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013; Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định.

c) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia: việc quản lý, phân bổ vốn đảm bảo mục tiêu, chính sách theo quy định; thẩm định dự toán thực hiện theo Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 thuộc nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo đúng từng chương trình, mục tiêu của chính sách như: nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

d) Chi dự phòng ngân sách: năm 2024 dự phòng ngân sách thị xã được Hội đồng nhân dân thị xã Vĩnh Châu phê duyệt là 13.067 triệu đồng, đã sử dụng và quyết toán 1.853 triệu đồng cho các nhiệm vụ chi gồm: diển tập khu vực phòng thủ xã Hòa Đông và phường Khánh Hòa, chi xử lý sạt lở đoạn cuối kè K43 và gần công 16 xã Vĩnh Hải.

III. CÂN ĐỐI TỔNG QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước: | 1.006.106 triệu đồng. |
| 2. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương: | 1.002.778 triệu đồng. |

3. Kết dư ngân sách địa phương: 3.328 triệu đồng.
 Trong đó: kết dư ngân sách xã, phường: 3.328 triệu đồng.

(Kèm theo các phụ lục chi tiết)

Trên đây là báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương thị xã Vĩnh Châu năm 2024, Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu trình trước kỳ họp thứ 21 Hội đồng nhân dân thị xã Vĩnh Châu khóa XII xem xét, phê chuẩn theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- TT. Thị ủy;
- TT. HĐND thị xã;
- Ban KT-XH HĐND thị xã;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- Thành viên UBND thị xã;
- Lưu: VT, NC.

Nguyễn Thanh Liêm

Phụ lục 02

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH
CẤP THỊ XÃ VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)*

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	747.064	996.059	133,33
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	63.850	65.362	102,37
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	683.214	799.423	117,01
-	Bổ sung cân đối ngân sách	630.104	630.104	100
-	Bổ sung có mục tiêu	53.110	169.319	
3	Thu kết dư ngân sách		6.836	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		123.319	
5	Thu từ cấp dưới nộp lên		829	
6	Thu từ các khoản huy động đóng góp		290	
II	Chi ngân sách	742.138	996.059	134,21
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thị xã	671.291	769.402	114,62
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	70.847	134.972	190,51
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	56.146	56.146	100
-	Chi bổ sung có mục tiêu	14.701	78.826	536,19
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		86.141	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		5.544	
5	Chi cho vay			
III	Kết dư ngân sách		0	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	75.773	145.019	191,39
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.926	5.212	105,81
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	70.847	134.972	190,51
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	56.146	56.146	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	14.701	78.826	
3	Thu kết dư ngân sách		2.204	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.631	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
II	Chi ngân sách	75.773	141.691	186,99
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	75.773	136.919	180,70
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.943	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		829	
III	Kết dư ngân sách		3.328	

Phụ lục 10

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu hồi các khoản chi năm trước	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số		145.019	5.160	56.146	78.826	51	2.632	2.204
1	Phường 1	9.262	2.002	3.871	3.211		2	176
2	Phường 2	16.807	251	6.222	10.083		61	190
3	Phường Khánh Hòa	13.565	385	5.911	7.010	2	59	198
4	Phường Vĩnh Phước	17.500	632	6.111	9.555		1.054	148
5	Xã Lai Hòa	19.101	482	5.875	12.170		278	296
6	Xã Vĩnh Tân	13.845	279	5.343	7.713	16	353	141
7	Xã Vĩnh Hiệp	10.339	186	5.819	4.011		115	208
8	Xã Hòa Đông	14.472	293	6.178	7.683	2	112	204
9	Xã Lạc Hòa	15.263	214	5.688	8.801	30	426	104
10	Xã Vĩnh Hải	14.865	436	5.128	8.589	1	172	539

Phụ lục 11
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	17=5/2	18=6/3
Tổng số		68.090	32.319	35.771	64.240	31.644	32.596	57.002	31.644	31.644	0	32.596	32.596	0	94,35	97,91	91,12
I	Ngân sách cấp thị xã	28.813	18.755	10.058	25.318	18.080	7.238	18.080	18.080	18.080	0	7.238	7.238	0	87,87	0	71,96
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	70		70	19	0	19		0			19	19		27,14		27,14
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	6.376		6.376	3.979		3.979		0			3.979	3.979		62,41		62,41
3	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh	354		354	341		341		0			341	341		96,33		96,33
4	Phòng Dân tộc	366		366	363		363		0			363	363		99,18		99,18
5	Phòng Kinh tế	921		921	901		901		0			901	901		97,83		97,83
6	Trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên	300		300	0		0		0			0			-		-
7	Trung tâm y tế	341		341	341		341		0			341	341		100		100
8	Công an thị xã	200		200	200		200		0			200	200		100		100
9	Thị đoàn	0			0		0		0			0					
10	Hội Liên Hiệp Phụ nữ	1.130		1.130	1.094		1.094		0			1.094	1.094		96,81		96,81
11	Hội Nông dân	0			0		0		0			0					
12	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	18.755	18.755		18.080	18.080	0	18.080	18.080	18.080		0			96,40		
II	Ngân sách xã	39.277	13.564	25.713	38.922	13.564	25.358	38.922	13.564	13.564	0	25.358	25.358	0	99,10	100	99

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
1	Phường 1	598	0	598	598	0	598	598	0			598	598		100		100
2	Phường 2	6.551	2.640	3.911	6.550	2.640	3.910	6.550	2.640	2.640		3.910	3.910		99,98	100	99,97
3	Phường Khánh Hòa	3.321	520	2.801	3.300	520	2.780	3.300	520	520		2.780	2.780		99,37	100	99,25
4	Phường Vĩnh Phước	5.901	2.020	3.881	5.826	2.020	3.806	5.826	2.020	2.020		3.806	3.806		98,73	100	98,07
5	Xã Lai Hòa	5.944	2.240	3.704	5.764	2.240	3.524	5.764	2.240	2.240		3.524	3.524		96,97	100	95,14
6	Xã Vĩnh Tân	3.566	944	2.622	3.565	944	2.621	3.565	944	944		2.621	2.621		99,97	100	99,96
7	Xã Vĩnh Hiệp	738	0	738	710	0	710	710	0			710	710		96,21		96,21
8	Xã Hòa Đông	2.917	240	2.677	2.889	240	2.649	2.889	240	240		2.649	2.649		99,04	100	98,95
9	Xã Lạc Hòa	5.374	2.000	3.374	5.353	2.000	3.353	5.353	2.000	2.000		3.353	3.353		99,61	100	99,38
10	Xã vĩnh Hải	4.367	2.960	1.407	4.367	2.960	1.407	4.367	2.960	2.960		1.407	1.407		100	100	100

Phụ lục 09

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	134.972	56.146	78.826	0	78.826	1.392	38.157	39.277	133.408	56.146	77.262		77.262	1.392	36.769	39.101	98,84	100	98,02		98,02		96,36	99,55
1	Phường 1	7.082	3.871	3.211		3.211		2.613	598	7.046	3.871	3.175		3.175		2.577	598	99,49	100	98,88		98,88		99	100
2	Phường 2	16.305	6.222	10.083		10.083	264	3.268	6.551	16.245	6.222	10.023		10.023	264	3.209	6.550	99,63	100	99,40		99,40		98	99,98
3	Phường Khánh Hòa	12.921	5.911	7.010		7.010	52	3.637	3.321	12.795	5.911	6.884		6.884	52	3.532	3.300	99,02	100	98,20		98,20		97,11	99,37
4	Phường Vĩnh Phước	15.666	6.111	9.555		9.555	220	3.434	5.901	15.363	6.111	9.252		9.252	220	3.207	5.825	98,07	100	96,83		96,83		93	98,71
5	Xã Lai Hòa	18.045	5.875	12.170		12.170	224	6.002	5.944	17.892	5.875	12.017		12.017	224	6.029	5.764	99,15	100	98,74		98,74		100	96,97
6	Xã Vĩnh Tân	13.056	5.343	7.713		7.713	112	4.035	3.566	13.003	5.343	7.660		7.660	112	3.983	3.565	99,59	100	99,31		99,31		99	99,97
7	Xã Vĩnh Hiệp	9.830	5.819	4.011		4.011		3.273	738	9.323	5.819	3.504		3.504		2.794	710	94,84	100	87,36		87,36		85	96,21
8	Xã Hòa Đông	13.861	6.178	7.683		7.683	24	4.742	2.917	13.744	6.178	7.566		7.566	24	4.654	2.888	99,16	100	98,48		98,48		98	99,01
9	Xã Lạc Hòa	14.489	5.688	8.801		8.801	200	3.227	5.374	14.414	5.688	8.726		8.726	200	2.992	5.534	99,48	100	99,15		99,15		92,72	102,98
10	Xã vĩnh Hải	13.717	5.128	8.589		8.589	296	3.926	4.367	13.583	5.128	8.455		8.455	296	3.792	4.367	99,02	100	98,44		98,44		97	100

Phụ lục 08

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (2)				Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
								Chi giáo dục, đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục, đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4
	TỔNG SỐ	145.019	1.392	104.350	39.277	136.919	1.392	0	0	96.426			39.101	13.564	25.537	3.943	829	94,41		92,41	99,55
1	Phường 1	9.262		8.664	598	8.981				8.383			598		598	95	2	97		96,76	100
2	Phường 2	16.807	264	9.992	6.551	16.257	264			9.443			6.550	2.640	3.910	286	72	96,73		94,51	99,98
3	Phường Khánh Hòa	13.566	52	10.193	3.321	13.061	52			9.709			3.300	520	2.780	227		96,28		95,25	99,37
4	Phường Vĩnh Phước	17.499	220	11.378	5.901	16.338	220			10.293			5.825	2.020	3.805	698	21	93,37		90,46	98,71
5	Xã Lai Hòa	19.101	224	12.933	5.944	18.205	224			12.217			5.764	2.240	3.524	375	177	95,31		94,46	96,97
6	Xã Vĩnh Tân	13.844	112	10.166	3.566	13.245	112			9.568			3.565	944	2.621	415		95,67		94,12	99,97
7	Xã Vĩnh Hiệp	10.340		9.602	738	8.686				7.976			710		710	919		84,00		83,07	96,21
8	Xã Hòa Đông	14.472	24	11.531	2.917	13.691	24			10.779			2.888	240	2.648	175	29	94,61		93,48	99,01
9	Xã Lạc Hòa	15.263	200	9.689	5.374	14.423	200			8.689			5.534	2.000	3.534	595	46	94,50		89,68	102,98
10	Xã Vĩnh Hải	14.865	296	10.202	4.367	14.032	296			9.369			4.367	2.960	1.407	158	482	94,40		91,83	100

Phụ lục 07
QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin- thể thao- truyền thanh	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=2/1
TỔNG SỐ		624.863	607.992	418.652	124	3.892	1.009	2.018	5.003	21.337	44.160	4.101	12.320	71.462	47.765	97,30
I	Quản lý nhà nước	583.244	569.179	413.979	124			2.018	0	21.337	44.160	4.101	12.320	47.226	47.765	97,59
1	Văn phòng HĐND và UBND	10.567	9.753								0			9.753		92,30
2	Phòng Kinh tế	14.512	14.773		124						12.320		12.320	2.329		101,80
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.767	2.233								0			2.233		80,70
4	Phòng Quản lý đô thị	31.069	30.572								29.213	4.101		1.359		98,40
5	Thanh tra	1.140	1.140											1.140		100
6	Phòng Tư pháp	1.025	1.012											1.012		98,73
7	Phòng Nội vụ	3.038	2.768											2.768		91,11
8	Phòng Giáo dục & Đào tạo	431.940	426.024	410.968										15.056		98,63
9	Phòng Lao động - TB&XH	60.295	55.061	3.011										4.285	47.765	91,32
11	Phòng Văn hóa & Thông tin	1.786	1.847											1.847		103,42

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin- thể thao- truyền thanh	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
12	Phòng Tài nguyên & MT	23.959	22.850							21.337				1.513		95,37
13	Phòng Dân tộc	1.146	1.146											1.146		100
14	Trung tâm Y tế	2.997	3.696					2.018						1.678		123,32
15	Ban quản lý DA ĐTXDXTX	7.587	3.734								2.627			1.107		49,22
II	Đảng và Đoàn thể	24.202	22.471	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22.471		92,85
1	Đảng	17.356	16.455											16.455		94,81
2	Đoàn thể	6.846	6.016	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.016		87,88
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	1.110	1.449											1.449		130,54
-	Thị đoàn	1.361	1.326											1.326		97,43
-	Hội Liên hiệp phụ nữ	2.396	1.264											1.264		52,75
-	Hội Nông dân	1.305	1.303											1.303		100
-	Hội Cựu chiến binh	674	674											674		100
III	Đơn vị sự nghiệp	10.858	9.676	4.673					5.003					0		
1	Trung tâm giáo dục Nghề nghiệp - GDTX	4.872	4.673	4.673												95,92
2	Trung tâm Văn hoá - thể thao	5.986	5.003						5.003							83,58
IV	Các Hội đặc thù	1.833	1.765											1.765	0	96,29
1	Hội Chữ thập Đỏ	837	772											772		92,23

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin- thể thao- truyền thanh	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
2	Hội Nạn nhân CĐ da cam	94	94											94		100
3	Hội Khuyến học	182	182											182		100
4	Hội Chiến sĩ Cách mạng BDBTĐ	120	120											120		100
5	Hội Luật gia	192	189											189		98
6	BĐD Hội Người Cao tuổi	187	187											187		100
7	Hội Người mù	221	221											221		100
V	Ngành dọc	4.726	4.901			3.892	1.009							0		104
1	BCH Quân sự	3.916	3.892			3.892										99
2	Công an	810	1.009				1.009									125

Phụ lục 06
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	747.064	676.217	70.847	1.002.878	861.187	141.691	134,24	127,35	200
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	693.954	623.107	70.847	775.215	683.128	92.087	111,71	109,63	129,98
I	Chi đầu tư phát triển	48.312	48.312	0	167.063	152.107	14.956	345,80	314,84	
II	Chi thường xuyên	624.339	553.492	70.847	598.603	522.293	76.310	95,88	94,36	
	<i>Trong đó:</i>	393.905	393.905		0					
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	393.905	393.905		418.652	418.652				
III	Dự phòng ngân sách	13.607	13.607		1.853	1.032	821	13,62	7,58	
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	7.696	7.696		7.696	7.696				
C	CHI CHO VAY				0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	53.110	53.110	0	131.206	86.374	44.832			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	64.240	25.318	38.922			
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0			8.600	2.387	6.213			
2	Chương trình MTQG XD NTM	0			4.902	4.885	17			
3	Chương trình MTQG phát triển vùng ĐBDTTS	0			50.738	18.046	32.692			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	53.110	53.110	0	66.966	61.056	5.910			
-	Chi đầu tư phát triển	53.110	53.110		50.980	50.980				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã
-	Chi thường xuyên	0			15.986	10.076	5.910			
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				6.373	5.544	829			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				90.084	86.141	3.943			

Phụ lục 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)*

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		707.561	996.059	296.561	140,77
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	56.146	56.146	0	100
B	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	14.701	78.826	64.125	536,19
C	CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC	623.107	769.402	146.295	123,48
I	Chi đầu tư phát triển	48.312	152.107	103.795	314,84
II	Chi thường xuyên	553.492	608.567	55.075	109,95
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	393.905	418.652	24.747	106,28
-	Chi khoa học và công nghệ		124	124	
-	Chi quốc phòng	2.679	3.892	1.213	145,28
-	Chi an ninh	446	1.009	563	226,23
-	Chi y tế	2.227	2.018	-209	90,62
-	Chi văn hóa thông tin - thể thao-Truyền thanh	3.971	5.003	1.032	125,99
-	Chi bảo vệ môi trường	10.712	21.337	10.625	199,19
-	Chi các hoạt động kinh tế	47.128	44.160	-2.968	93,70
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.418	63.764	22.346	153,95
-	Chi bảo đảm xã hội	50.146	47.765	-2.381	95,25
-	Chi thường xuyên khác	860	843	-17	98,02
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	7.696	7.696	0	100
IV	Dự phòng ngân sách	13.607	1.032	-12.575	7,58
V	Chi cho vay				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		86.141	86.141	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		5.544	5.544	

Phụ lục 04
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		747.064	1.002.878	134,24
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	693.954	776.044	111,83
I	Chi đầu tư phát triển	48.312	167.063	345,80
II	Chi thường xuyên	624.339	599.432	96,01
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	393.905	418.652	106,28
2	Chi khoa học và công nghệ		124	
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	7.696	7.696	
IV	Dự phòng ngân sách	13.607	1.853	13,62
V	Chi cho vay			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	53.110	131.206	247,05
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		64.240	
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		8.600	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		4.902	
-	Chương trình MTQG phát triển vùng ĐBDTTS		50.738	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	53.110	66.966	126,09
-	Chi đầu tư phát triển	53.110	50.980	95,99
-	Chi thường xuyên		15.986	
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		5.544	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		90.084	

Phụ lục 03

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	75.500	63.850	217.148	205.854	287,61	322,40
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	75.500	63.850	82.158	70.864	108,82	110,99
1	Thu từ khu vực ngoài Quốc doanh	17.000	16.950	23.869	23.861	140,41	140,77
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000	2.418	2.418	80,60	80,60
-	Thuế giá trị gia tăng	13.950	13.950	21.443	21.443	153,71	153,71
-	Thuế tài nguyên	50		8		16,00	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thu khác						
2	Thuế thu nhập cá nhân	13.000	13.000	10.585	10.585	81,42	81,42
3	Lệ phí trước bạ	15.000	15.000	15.337	15.337	102,25	102,25
4	Thu phí, lệ phí	3.000	1.400	1.665	1.665	55,50	118,93

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
5	Thu tiền sử dụng đất	25.000	15.000	28.909	17.333	115,64	115,55
6	Thu khác ngân sách	2.500	2.500	1.793	1.793	71,72	71,72
6	Các khoản huy động đóng góp				290		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			9.040	9.040		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			125.950	125.950		